

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số : 171/2018/DS-PT
Ngày 02/8/2018
V/v “Tranh chấp về chia thừa kế
QSDĐ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng.
Ông Trần Phước Hội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24/5, 14/6 và 12/7 và 02/8 năm 2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/ DS – ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107/2018/QĐ – PT ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1954

2. Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 7, ấp An H, xã An K, huyện C, Đồng Tháp

3. Bà Nguyễn Thị The – sinh năm 1947

Địa chỉ: ấp P, thị trấn C, huyện C, Đồng Tháp

4. Bà Nguyễn Kim X – sinh năm 1933

Địa chỉ: số 288, ấp T, xã N, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim X là chị Lương Thị T - sinh năm 1965, địa chỉ: khóm 4, thị trấn Lai V, huyện Lai V, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U – sinh năm 1961.
Địa chỉ: số 71 Tổ 2, ấp An Hòa, xã An Khánh, huyện C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn U là Luật sư Võ Thị Bằng G – Văn phòng luật sư Bằng G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn A – sinh năm 1952
Địa chỉ: số 74, đường P, Khóm 2, Phường 8, thành phố Vĩnh Long.
2. Bà Nguyễn Thị N – sinh năm 1951.
3. Anh Nguyễn Minh C – sinh năm 1969.
Cùng địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
4. Bà Nguyễn Thị B – sinh năm 1964.
5. Anh Nguyễn Văn H – sinh năm 1993.
6. Chị Nguyễn Thị Mỹ H1 – sinh năm 1995.
7. Anh Nguyễn Quốc H2 – sinh năm 1999.
Cùng địa chỉ: số 71 Tổ 2, ấp A, xã K, huyện C, Đồng Tháp.
8. Ông Trang Văn S – sinh năm 1961.
Địa chỉ: ấp An H, xã K, huyện C, Đồng Tháp.
- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trang Văn S là bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1954, địa chỉ: Tổ 7, ấp A, xã K, huyện C.
9. Ông Lương Đức H3 – sinh năm 1935.
10. Ông Lương Đức H4 – sinh năm 1982.
Địa chỉ: ấp Tân An, xã Tân Nhuận Đông, huyện C, Đồng Tháp.
- Người đại diện theo ủy quyền của Lương Đức H3, Lương Đức H4 là chị Lương Thị T, sinh năm 1965, địa chỉ: khóm 4, thị trấn L, huyện L, Đồng Tháp

11. Anh Lương Đức S – sinh năm 1976.
12. Ông Lương Đức B – sinh năm 1964.
Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, Đồng Tháp.
13. Bà Lương Thị N – sinh năm 1968.
Địa chỉ: ấp A, xã K, huyện C, Đồng Tháp.
14. Bà Lương Thị T – sinh năm 1965.
Địa chỉ: khóm 4, thị trấn L, huyện L, Đồng Tháp.
15. Ủy ban nhân dân huyện C: Đại diện theo pháp luật ông Huỳnh Văn T – Chủ tịch UBND huyện C
- Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện C: ông Lê Văn N – Phó Chủ tịch UBND huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo ông Nguyễn Văn U là bị đơn của vụ án.

(Bà C, bà M, bà T, chị Thủy, ông Ân, anh Chiến, ông U, bà Bảy có mặt, chị Nga, anh Chiến, ông Sáu, anh Sơn, ông Ba, bà Nguyệt, UBND huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2010, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất của cha mẹ là bà Nguyễn Thị Ngon – sinh năm 1917 (chết năm 2004) ông Nguyễn Văn Điều – sinh năm 1916 (chết năm 2009) ông bà có tạo lập 17.620,3m² đất, gồm: đất ở nông thôn 300m², đất vườn 5.219,3m², đất lúa 12.049m², (gồm các thửa: Thửa số 12, tờ bản đồ số 12 diện tích 2.340,9m² đất trồng cây lâu năm; thửa số 15 tờ bản đồ số 21 diện tích 710,4m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa 1280 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.520m² đất trồng cây lâu năm; thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 12.049m² đất trồng lúa). Ông Đ, bà N có 7 người con: Nguyễn Kim X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn Bé S – sinh năm 1944 (chết) có vợ Nguyễn Thị N và con Nguyễn Minh C.

- Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1280 tờ bản đồ 19 diện tích 2.520m² (đo đạc thực tế 2.468,5m²) và thửa 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 12.049m² các đương sự yêu cầu như sau:

1. Bà Nguyễn Thị C, trình bày vào năm 1994 cha mẹ có cho bà sử dụng 2.500m² thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 19 (đo đạc thực tế 2.468,5m²) bà C canh tác liên tục ổn định cho đến nay. Nay bà C yêu cầu được thừa kế quản lý sử dụng phần đất trên, và yêu cầu thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1280 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.520m² (đo đạc thực tế 2.468,5m²) do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên để cấp lại cho bà Nguyễn Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bà Nguyễn Thị M, trình bày cha mẹ có cho bà quản lý sử dụng 2000m² thuộc một phần của thửa 1240, tờ bản đồ số 19, nhưng đến năm 2005 bà M mới nhận đất canh tác ổn định cho đến nay. Nay bà M yêu cầu được thừa kế phần đất trên và yêu cầu thu hồi và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.000m² do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên để cấp lại cho bà Nguyễn Thị M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Bà Nguyễn Thị T, trình bày cha mẹ có cho bà sử dụng 2000m² thuộc một phần của thửa 1240, tờ bản đồ số 19, nhưng đến năm 2009 bà mới nhận đất canh tác ổn định cho đến nay. Nay bà T yêu cầu được thừa kế phần diện tích đất trên và yêu cầu thu hồi và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.000m² do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên để cấp lại cho bà Nguyễn Thị M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

4. Bà Nguyễn Kim X (ủy quyền cho con là Lương Thị T) trình bày trước đây cha mẹ bà X là bà N và ông Đ có cho các chị em gái mỗi người 2.000m² đất. Bà N chết năm 2004, ông Đ chết năm 2009 bà X mới về nhận phần đất của ông Đ, bà N để lại cho bà 2.000m² để quản lý sử dụng, nhưng ông Nguyễn Văn U không giao, ông U cho rằng bà X

đã nhận 10.000.000 đồng rồi thì ông U không giao đất. Số tiền 10.000.000 đồng này bà X mượn của ông U chứ không phải nhận tiền mà không nhận đất, ông U đưa cho bà X 2 lần, một lần 8.000.000 đồng, một lần 2.000.000 đồng. Nay bà X yêu cầu được nhận giá trị của 2.000m² thuộc 1 phần thừa 1240 bằng tiền diện tích 2.000m² x 45.000đ/m² x 2.000m² = 90.000.000đ. bà X tự nguyện trả cho ông U 10.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2005 cho đến nay 10.000.000đ x 1,5%/tháng (lãi suất bà X tự nguyện) x 148 tháng = 22.350.000đ, tổng cộng trả tiền vốn và tiền lãi trả cho ông U là 32.200.000đ. Như vậy ông U trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.000m² cho bà X là 57.650.000đ (90.000.000đ - 32.350.000đ).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa trình bày: vào năm 2002 cha mẹ ông cho ông chuyển quyền sử dụng đất để ông đứng tên và có kêu ông U đưa cho bà X 20 chỉ vàng 24k lúc đó bà X nói là hoàn cảnh khó khăn. Ông U đưa cho bà X 20 chỉ vàng, nhưng bà X không nhận vàng mà nhận tiền, ông U mới bán 20 chỉ vàng 24k rồi đưa tiền cho bà X 2 lần, một lần 8.000.000đ, một lần 2.000.000đ, ông U phải đi vay và đóng lãi đến năm 2009 mới xong. Ông U không đồng ý giao cho bà X 2.000m² đất cũng không nhận lại 10.000.000 đồng của bà X trả lại cho ông U.

- Còn đối với bà C, bà M, bà T, do cha, mẹ ông U lúc còn sống có nói các chị nào có khó khăn thì cho mỗi chị mượn 2.000m² đất để làm ăn sinh sống không có sang tên quyền sử dụng đất. Cụ thể ông U đã giao đất cho bà C sử dụng năm 1994, bà M sử dụng năm 2005, bà T sử dụng năm 2009. Ông U giao cho bà C, M, T làm đến cuối đời còn các chị nào có con thì con tiếp tục canh tác là theo tâm nguyện của ông Đ, bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B (vợ ông U) trình bày là thống nhất theo lời trình bày của chồng tôi là ông Nguyễn Văn U.

2. Ông Nguyễn Văn A trình bày cha mẹ tôi lúc còn sống có tạo lập 17.620m² đất, gồm: đất ở nông thôn 300m², đất vườn 5.219,3m², đất lúa 12.049m². Nguyên vọng cha tôi (ông Điều) giao cho ông U đứng tên quyền sử dụng đất, quản lý đất đai để thờ cúng ông bà, còn các người con gái có khó khăn thì cho mỗi người mượn 2.000m² đất để mưu sinh. Nay ông Ấn đồng ý phần thừa kế của ông để cho ông U quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà.

3. Bà Nguyễn Thị N và con là Nguyễn Minh C có văn bản từ chối không nhận thừa kế theo pháp luật về quyền sử dụng đất do cha mẹ chồng và ông bà nội là ông Đ, bà N để lại và xin vắng mặt các phiên hòa giải, phiên xét xử tại Tòa án.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 48/2017/DS - ST, ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Kim X, như sau:

- Bà Nguyễn Thị C được hưởng thừa kế phần diện tích đo đạc thực tế 2.468,5m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 1280 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 6, 7, 8, 9 về 6 đất tọa lạc tại xã An Khánh, huyện C, Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị M được hưởng thừa kế phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 5, 6, 9, 10 về 5 đất tọa lạc xã An Khánh, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị The được hưởng thừa kế phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 4, 5, 10, 1 về 4 đất tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn U được hưởng phần còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 8.049m² loại đất trồng lúa (trong 8.049m² có phần 2.000m² ông U trả giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Kim X).

Các thửa đất trên có kèm theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C lập ngày 25/12/2012 và các đương sự: Nguyễn Văn U, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân xã A, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện C làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc hộ ông Nguyễn Văn U trả giá trị quyền sử dụng diện tích 2.000m² bằng số tiền là 57.650.000đ cho Bà Nguyễn Kim X.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Kim X mà hộ ông Nguyễn Văn U chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 2.777.063đ số tiền này được miễn giảm 50% do hoàn cảnh gia đình khó khăn và có xác nhận của UBND xã An Khánh ngày 10/6/2015 và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 005847 ngày 03/11/2011 và 2.159.000đ theo biên lai số 029069 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy bà C còn phải nộp tiếp số tiền án phí 418.063đ tại Chi cục thi hành án Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu 2.250.000đ số tiền này được miễn giảm 50% do hoàn cảnh gia đình khó khăn và có xác nhận của UBND xã A ngày 10/6/2015 và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 005849 ngày 03/11/2011 và 1.125.000đ theo biên lai số 029070 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy bà M còn phải nộp tiếp số tiền án phí 925.000đ tại Chi cục thi hành án Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.250.000đ số tiền này được miễn giảm 50% do hoàn cảnh gia đình khó khăn và có xác nhận của UBND xã A ngày 10/6/2015 và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 005850 ngày 03/11/2011 và 1.125.000đ theo biên lai số 029071 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí 925.000đ tại Chi cục thi hành án Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Kim X phải chịu 2.250.000đ số tiền này được miễn giảm 50% do hoàn cảnh gia đình khó khăn và có xác nhận của UBND xã N ngày 09/6/2015 và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 005848 ngày 03/11/2011 và 1.125.000đ theo biên lai số 029072 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy bà X còn phải nộp tiếp số tiền án phí 925.000đ tại Chi cục thi hành án Thi hành án dân sự huyện C.

- Ông Nguyễn Văn U phải nộp 13.610.250đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá số tiền là 800.000đ và chi phí đo đạc số tiền 2.708.000đ, chi phí giám định chữ viết, chữ lý 1.200.000đ do bà C, bà M, bà T, bà X, tự nguyện nộp và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/11/2017, ông Nguyễn Văn U kháng cáo với nội dung: Không chia các diện tích đất mà các nguyên đơn tranh chấp chia thừa kế QSDĐ của cha mẹ đã chuyển tên cho ông đứng tên từ năm 2002, đến năm 2007 ông được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ thuộc các thửa 1240, diện tích 12.049m² loại đất trồng lúa, thửa 1280 diện tích 2.520m² đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và thửa 12, diện tích 2.340,9m²; thửa số 15, diện tích 710,4m, thuộc tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã A. Ông yêu cầu được hưởng toàn bộ các diện tích đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn U rút một phần kháng cáo chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần diện tích đất còn lại sau khi ông đồng ý chia cho bà C, M, The theo bản án mà Tòa sơ thẩm đã xử, phần còn lại thì công nhận hết cho ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông U với nội dung chia thừa kế của bà C, bà M, bà T. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn U với bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T. Xét ý kiến của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1917 (chết năm 2004) và ông Nguyễn Văn Đ - sinh năm 1916 (chết năm 2009), là cha mẹ của các nguyên, bị đơn. Ông Đ, bà N có tạo lập 17.620,3m² đất, gồm: đất ở nông thôn 300m², đất vườn 5.219,3m², đất lúa 12.049m², (gồm các thửa: Thửa số 12, tờ bản đồ số 12 diện tích 2.340,9m² đất trồng cây lâu năm; thửa số 15 tờ bản đồ số 21 diện tích 710,4m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa 1280 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.520m² đất trồng cây lâu năm; thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 12.049m² đất trồng lúa). Ông Đ, bà N có 7 người con: Nguyễn Kim X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn Bé S - sinh năm 1944 (chết) có vợ Nguyễn Thị N và con Nguyễn Minh C. Phần đất mà các nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế và tranh chấp thuộc thửa 1280 tờ bản đồ 19 diện tích 2.520m² (đo đạc thực tế 2.468,5m²) và thửa 1240 tờ bản đồ số 19 diện tích 12.049m².

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T theo đó bà C được chia thừa kế diện tích đất là

2.468,5m², là toàn bộ thửa 1280; bà M được chia thừa kế diện tích đất là 2.000m², là một phần thửa 1240 và bà T được chia thừa kế diện tích là 2.000m², thuộc một phần thửa 1240; phần còn lại của thửa 1240 thì ông U được thừa hưởng và tiếp tục sử dụng; chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Kim X, chỉ tuyên buộc ông U phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà X trên diện tích 2.000m² mà lẽ ra bà được nhận quy ra tiền là 90.000.000đ và sau khi trừ số nợ vay còn lại là 57.650.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị The với diện tích đất, vị trí đất trên thửa đất có tranh chấp theo yêu cầu của các nguyên đơn trên là đúng. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm, ông U cũng đồng ý chia cho bà C, bà M, bà T và đã rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với phần nội dung quyết định sơ thẩm này; việc rút kháng cáo của ông U là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật; các nguyên đơn Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T cũng không có ý kiến, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của ông U và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này.

Đối với ông Nguyễn Văn Ấn, tại phiên tòa phúc thẩm ông cũng yêu cầu chia cho ông được hưởng phần thừa kế mà cha mẹ để lại.

Đối với việc giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Kim X thì Tòa án cấp sơ thẩm vừa xác định bà X có phần thừa kế 2.000m² trên thửa đất thuộc thửa 1240 nhưng không chấp nhận yêu cầu nhận đất của bà X đồng thời xác định có việc bà X có nợ ông U số tiền vay vốn cộng lãi tổng cộng là 32.350.000đ; ông U không thừa nhận mà cho rằng đây là số tiền bà X và ông đã thỏa thuận ông U giao cho bà X 10.000.000đ xem như nhận phần thừa kế đất và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trừ số tiền vay này vào giá trị phần đất mà lẽ ra bà X được hưởng thừa kế, buộc ông U phải trả cho bà X 57.650.000đ, đối với yêu cầu của bà X thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa có tiến hành việc xem xét, thẩm định tại

chỗ để làm căn cứ giải quyết trong trường hợp giao đất cho bà X, cũng như việc Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm tại chỗ toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa 1240 nhưng lại tuyên giao diện tích đất còn lại cho ông U được hưởng thừa kế cũng như chịu án phí sơ thẩm là chưa có căn cứ khi chưa thu thập chứng cứ đầy đủ và không có tính khả thi; tại phiên tòa phúc thẩm ông U, bà X đều thống nhất yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại các diện tích đất này, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy phần quyết định này của bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ngoài ra, tổng diện tích đất mà ông Đ, bà N tạo lập là 17.620,3m² , còn bao gồm đất ở nông thôn 300m², đất vườn 5.219,3m², đất lúa 12.049m², (thuộc các thửa: 12, tờ bản đồ số 12 diện tích 2.340,9m² đất trồng cây lâu năm; thửa số 15 tờ bản đồ số 21 diện tích 710,4m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm), mặc dù hiện nay do ông U đứng tên quyền sử dụng đất nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông yêu cầu phần diện tích đất trên sau khi chia cho bà C, bà M, bà T thì ông yêu cầu được công nhận phần diện tích đất còn lại cho ông nhưng trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không có giải thích để các đương sự có yêu cầu, tranh chấp hay không nhằm giải quyết triệt để vụ án.

[4] Với những vi phạm trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm về phần thừa kế của bà X và ông U, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng đã nhận định trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn U trình bày có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện C số tiền là 70.000.000 đồng . Tòa án có công văn hỏi ý kiến Ngân hàng về việc tham gia tố tụng nhưng Ngân hàng trả lời không khởi kiện ông U trong trường hợp phải chia 6.000m² đất cho các nguyên đơn trong tài

sản thế chấp, tài sản còn lại vẫn đảm bảo khoảng dư nợ hiện còn của ông U, không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Do đó Ngân hàng không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Ngoài ra, về án phí sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm, bà C, M, T có đơn xin miễn án phí sơ thẩm với lý do ông thuộc đối tượng người cao tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của bà C, M, T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, miễn án phí sơ thẩm đối với bà C, M, T.

[5] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông U trình bày: Xét phần diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ để lại và hiện nay các diện tích đất của bà C, bà M, bà T đã sử dụng ổn định. Mặc dù ý chí của ông Đ là chuyển nhượng cho ông U nhưng ông U cũng đồng ý chuyển nhượng cho bà C, M, T. Riêng phần đất của bà X thì ông U đã trả cho bà X bằng tiền nên nay ông không đồng ý, hơn nữa phần diện tích đất chưa được đo đạc cụ thể để xác định phần diện tích còn lại cũng như tính án phí cho ông U. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa ông U với bà C, bà M, bà T. Phần diện tích còn lại do có vi phạm thủ tục nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của luật sư là có căn cứ một phần như nhận định nêu trên.

[6] Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên ông U không phải chịu án phí phúc thẩm; đối với nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm về nội dung bị hủy sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về nội dung vẫn giữ đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Xét lời đề nghị

của Viện kiểm sát là có căn cứ như nhận nêu định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148; khoản 3, Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 674, 675, 676, 733 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167, 169; Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn U đối với nội dung chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T.

- Bà Nguyễn Thị C được hưởng thừa kế phần diện tích đo đạc thực tế 2.468,5m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 1280 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 6, 7, 8, 9 về 6 đất tọa lạc tại xã An, huyện C, Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị M được hưởng thừa kế phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 5, 6, 9, 10 về 5 đất tọa lạc xã An, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng thừa kế phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa số 1240 tờ bản đồ số 19 gồm các mốc 4, 5, 10, 1 về 4 đất tọa lạc xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các thửa đất trên, bà C, bà M, bà T đang quản lý sử dụng có kèm theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C lập ngày 25/12/2012 và sơ đồ mốc ngày 04/7/2018. Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn U được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cấp quyền sử dụng đất và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà X. Chuyển hồ sơ vụ án

về cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà C số tiền 2.359.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005847 ngày 03/11/2011 và biên lai thu số 029069 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà M số tiền 1.325.000 đồng theo biên lai thu số 005849 ngày 03/11/2011 biên lai thu số 029070 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 1.325.000 đồng theo biên lai thu số 005850 ngày 03/11/2011 và biên lai thu số 029071 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn U không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông U số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 12330 ngày 02 tháng 11 năm 2017 mà ông U đã nộp.

Về Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá số tiền là 800.000đ và chi phí đo đạc số tiền 2.708.000đ, chi phí giám định chữ viết, chữ lý 1.200.000đ do bà C, bà M, bà T, bà X, tự nguyện nộp và đã chi xong.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

